



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022		Kết quả thực hiện		Tỷ lệ so sánh %			Ghi chú
			Tỉnh giao	Huyện giao	6 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện 2022/KH tỉnh	Thực hiện 2022/KH huyện	Thực hiện so cùng kỳ	
10	Chỉ số sản xuất công nghiệp địa phương tăng	%	17							
11	Huy động học sinh đầu năm học (2022-2023)	HS	21.550	21.550	20.469					
-	Mầm non	cháu	4.150	4.150	3.650					
	<i>Trong đó: Mẫu giáo</i>	<i>cháu</i>	3.800	3.800	3.403					
-	Tiểu học	HS	9.500	9.500	9.598					
-	Trung học cơ sở	HS	6.100	6.100	5.632					
-	Phổ thông trung học	HS	1.800	1.800	1.589					
-	Tỷ lệ học sinh hoàn thành các cấp học	%								
-	Phổ cập giáo dục THCS	Người	250	250	554					
-	Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS	%	100	100	100					
-	Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)	Người	80	80	164					
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	98,0	98,00	85,00					
13	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100				
-	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ	%	100	100	100	100				
-	Tổng số giường bệnh	Giường	200	200	200	200				
-	Tổng số Bác sĩ	bác sĩ	50	50						
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	99	99	13	32				
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	9,5	9,5						
14	Giải quyết việc làm mới	Người	2.500	2.500	1.708	1.927	77,08	77,08	112,82	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022		Kết quả thực hiện		Tỷ lệ so sánh %			Ghi chú
			Tỉnh giao	Huyện giao	6 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện 2022/KH tỉnh	Thực hiện 2022/KH huyện	Thực hiện so cùng kỳ	
	<i>Trong đó: Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>	"	12	12	1	3	25,00	25,00	300,00	
-	Dạy nghề (kể cả tư nhân)	"	450	450	287	344	76,44	76,44	119,86	
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35,50	35,50						
16	Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020	%								
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân	%	2,50	2,50						
	<i>Trong đó: Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>	%	3,50	3,50						
17	Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch									
-	Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ	24.280	24.280			0,00	0,00		
-	Số người tập luyện thể dục thể thao	Người	44.683	44.683	700	31.150	69,71	69,71	4.450,00	
-	Số hộ gia đình thể thao	Hộ	2.579	2.579		1.790	69,41	69,41		
-	Tổng lượt khách đến địa phương	Lượt			40.000					
-	Khách tham quan du lịch	Lượt			34.000					
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"								
-	Khách lưu trú	Lượt			1.200					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022		Kết quả thực hiện		Tỷ lệ so sánh %			Ghi chú
			Tỉnh giao	Huyện giao	6 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện 2022/KH tỉnh	Thực hiện 2022/KH huyện	Thực hiện so cùng kỳ	
	Trong đó: Khách quốc tế	""								
-	Tổng doanh thu (du lịch)	Triệu đồng			750					
18	Nước sạch									
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung									
+	Dân số đô thị	%	86,00	86,00						
+	Dân số nông thôn	%	78,00	78,00						
+	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,60	99,60						
19	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	93,20	93,20	98,58	75,79	81,32	81,32	76,88	
TĐ	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	%	70,50	70,50	100,00	74,99	106,37	106,37	74,99	
TĐ	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc	%	90,50	90,50	97,86	87,41	96,59	96,59	89,32	
-	Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	31,95	31,95	27,14	28,99	90,74	90,74	106,82	
TĐ	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	30,00	30,00	25,06	28,68	95,60	95,60	114,45	
TĐ	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	1,95	1,95	2,08	1,03	52,82	52,82	49,52	
20	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường	%	89,00	89,00		100,00	112,36	112,36		
-	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường	%	77,00	77,00		76,20	98,96	98,96		
-	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00		

